

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN G  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-ST

Ngày 04-12-2018

V/v: Xin ly hôn, tranh chấp  
quyền nuôi dưỡng con chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hồng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Hoàng Hải

2. Ông Phạm Quang Nhớ

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện G.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện G: Bà Danh Nguyễn Thúy Quyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 12 năm 2018 tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 31/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2018 về việc “*Xin ly hôn, tranh chấp quyền nuôi dưỡng con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Anh Trần Văn T, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

**Bị đơn:** Chị Đặng Thị Ngọc B, sinh năm 1984 (được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ngân hàng A.

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Th; Chức vụ: Tổng giám đốc.

Địa chỉ: 69 Lê Đ, phường H, quận HM, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Thành Tuấn Tr; Chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch huyện G (có mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã Tân K, huyện G, Kiên Giang

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 28/5/2018, bản tự khai và biên bản hòa giải nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày:*

Anh T và chị Đặng Thị Ngọc B tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2009 và sau khi sinh con chung mới thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện P, tỉnh An Giang ngày 9/7/2014. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng tương đối hạnh phúc về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân là do chị B có quan hệ tình cảm với người khác mặc dù anh T có cố gắng khuyên can nhiều lần nhưng không có kết quả. Vì vậy, anh chị đã không còn sống chung với nhau từ một năm nay và những rạn nứt trong quan hệ hôn nhân là không thể hàn gắn. Tại phiên tòa, anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là xin ly hôn đối với chị B.

Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung tên: Trần Hữu M, giới tính nam, sinh ngày 02/6/2010 hiện cháu đang do anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Nay anh T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu chị B cấp dưỡng chi phí nuôi con.

Về tài sản chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh T khai vợ chồng còn nợ Ngân hàng A, phòng giao dịch huyện G số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) theo sổ vay vốn có mã khách hàng là 7071506536. Nay anh T tự nguyện nhận thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ trên cho ngân hàng khi đến hạn.

*Bị đơn chị Đặng Thị Ngọc B vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án có lời khai như sau:*

Chị và anh T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện P, tỉnh An Giang. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc và có một con chung; về sau do bị anh T đánh đập nên chị đã bỏ nhà đi đến nay. Nay trước yêu cầu xin ly hôn của anh T, chị cũng đồng ý ly hôn do nhận thấy tình cảm không còn, mâu thuẫn là không thể hàn gắn.

Về con chung: Chị B cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng chi phí nuôi con.

Về tài sản chung: chị B khai vợ chồng hiện còn một số tài sản chung là chiếc xe máy, tivi, dàn loa âm ly, tủ lạnh và 03 máy may. Tuy nhiên, đối với số tài sản này chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị thống nhất với lời khai của anh T về việc vợ chồng còn nợ Ngân hàng A, phòng giao dịch huyện G số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng). Nay chị cho rằng, trong trường hợp Tòa án giao con cho chị nuôi dưỡng, chị đồng ý nhận thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ chung cho ngân hàng đồng thời tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng chi phí nuôi con.

*Đại diện Ngân hàng A huyện G trình bày:*

Ngày 17/3/2016, Ngân hàng có cho hộ anh T vay số tiền 12.000.000 đồng, lãi

suất 0.75%/tháng, thời hạn thanh toán vào ngày 08/3/2021, mục đích vay là để hỗ trợ gia đình anh dùng nước sạch và vệ sinh môi trường. Nay vợ chồng anh T ly hôn, anh T nhận trách nhiệm thanh toán khoản nợ vay trên cho ngân hàng khi đến hạn thì đại diện ngân hàng hoàn toàn thống nhất. Ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như qua theo dõi diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định quan hệ tranh chấp, đưa người tham gia tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ và tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự. Tuy nhiên, Thẩm phán còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử nên cần rút kinh nghiệm chung.

Về đường lối xét xử, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn anh Trần Văn T và bị đơn chọ Đặng Thị Ngọc B.

Về quan hệ con chung: Đề nghị giao cháu Trần Hữu M, giới tính nam, sinh ngày 02/6/2010 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi; ghi nhận sự tự nguyện của anh T về việc không yêu cầu chị B cấp dưỡng chi phí nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh T về việc nhận trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng A, phòng giao dịch huyện G số tiền 12.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh theo số vay vốn khi đến hạn.

Án phí: Đề nghị tuyên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung:

Anh Trần Văn T nộp đơn xin ly hôn với chị Đặng Thị Ngọc B được Tòa án thụ lý ngày 29/5/2018 thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó Luật này được áp dụng để giải quyết các quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung giữa anh, chị. Mặt khác, anh T khởi kiện xin ly hôn chị B có địa chỉ tại ấp M, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang nên việc khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo các Điều 26 và Điều 36 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chị Đặng Thị Ngọc B trong giai đoạn chuẩn bị xét xử có đến Tòa để tham gia tố tụng và cung cấp lời khai cho Tòa án; khi Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án, chị vắng mặt không lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Tòa án đã hoãn phiên tòa một lần vào ngày 02/11/2018. Nay phiên tòa tiếp tục mở lại chị vẫn tiếp tục vắng mặt nên có căn cứ để xét xử vắng mặt chị B theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: HĐXX thấy rằng, anh T và chị B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2009 đến năm 2014 thì thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn

theo quy định tại UBND xã N, huyện P, tỉnh An Giang. Quá trình chung sống anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể khắc phục, hàn gắn mà nguyên nhân theo anh T trình bày là do chị B có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác còn chị B cũng cho rằng chị bị anh T đánh đập nên đã bỏ nhà đi nơi khác.

Tại phiên tòa, anh T xuất trình chứng cứ là những hình ảnh cho thấy vợ anh có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác và những hình ảnh này anh T khai đã thu thập được trong bộ nhớ điện thoại Iphone 5 của vợ anh đang sử dụng. Tòa án đã tiến hành xác minh với Ban nhân dân ấp M, xã V về việc chị B cho rằng chị bị anh T bạo hành phải bỏ nhà đi. Tuy nhiên kết quả xác minh cho thấy lời khai của chị B là chưa đủ cơ sở.

HĐXX nhận thấy, vợ chồng chung sống với nhau phải có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Từ đó cho thấy, những mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa anh T, chị B là trầm trọng kéo dài, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được do anh chị đã không còn sống chung. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án anh, chị đều thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với nhau nên có căn cứ để HĐXX công nhận thuận tình ly hôn giữa anh T và chị B theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống anh, chị đều thừa nhận có 01 con chung tên Trần Hữu M, giới tính nam, sinh ngày 02/6/2010 hiện cháu M đang do anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Mặc dù, anh chị đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên HĐXX nhận thấy, anh T làm nghề bán trứng vịt thu nhập ổn định ngày 300.000 đồng, có các điều kiện về chỗ ở, chăm sóc, nuôi dạy cháu M thuận lợi hơn so với chị B đang làm công nhân công ty may tại Bình Dương. Qua kết quả xác minh cho thấy anh T chấp hành tốt chính sách pháp luật tại địa phương, không có biểu hiện vi phạm về tư cách đạo đức. Mặt khác, theo nguyện vọng của con chung tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 11/9/2018 thì cháu M cũng có nguyện vọng tiếp tục được sống với anh T.

Từ những nhận định trên, HĐXX thấy có căn cứ để giao cháu M cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị B cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được đảm bảo thực hiện theo quy định các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Anh chị đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[5] Về nợ chung: Anh T tự nguyện nhận thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ chung cho Ngân hàng A, phòng giao dịch huyện G số tiền nợ vay là 12.000.000 đồng và lãi phát sinh định kỳ theo số vay vốn có mã khách hàng là 7071506536. Sự tự nguyện của anh T được đại diện ngân hàng đồng ý nên HĐXX có căn cứ ghi nhận.

[6] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn anh Trần Văn T phải chịu án phí hôn nhân

gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14;

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1/ Áp dụng:

Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51; Điều 55; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

2/ Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn anh Trần Văn T và bị đơn chị Đặng Thị Ngọc B.

- Về con chung: Giao cháu Trần Hữu M, giới tính nam, sinh ngày 02/6/2010 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi; ghi nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị B cấp dưỡng chi phí nuôi con.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được đảm bảo thực hiện theo quy định các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung: Do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

- Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Văn T nhận thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ chung cho Ngân hàng A, phòng giao dịch huyện G số tiền 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) và lãi phát sinh theo số vay vốn khi đến hạn.

- Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nguyên đơn anh Trần Văn T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004693 ngày 29/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Nay anh T không phải nộp thêm.

3/ Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 04/12/2018); Chị Đặng Thị Ngọc B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện G;
- CC THADS huyện G;
- UBND xã V;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Ngọc Hồng Phong**